

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG THÍT
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2019/HNGĐ – ST

Ngày: 01-10-2019

“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Tám

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Lý Văn Tám

2/ Ông Nguyễn Văn Phẩm

-Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hoàng Cúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mang Thít.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít: Ông Huỳnh Hữu Tài – Kiểm sát viên

Ngày 01 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 151/2019/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2019, về việc: “*Xin ly hôn, nuôi con*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2019/QĐST – HNGĐ, ngày 23 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh Đỗ Đức T1, sinh năm 1971

Địa chỉ: ấp LH1, xã LM, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long.

*** Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm: 1985

Địa chỉ: ấp LH1, xã LM, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh Đỗ Đức T1 trình bày:

Nguyên vào năm 2009, anh T1 và chị T2 kết hôn theo phong tục, tập quán; có đăng ký kết hôn ngày 30/8/2009 tại Ủy ban nhân dân xã LM, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 50/2009.

Sau khi kết hôn vợ chồng về sống ở ấp LH1, xã LM, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian đầu chung sống hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên gây cãi dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Kể từ đó, vợ chồng mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm gì đến cuộc sống của nhau. Nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, không còn hợp nhau.

Nay anh cảm thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc chị yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị Thanh T2. Con chung: quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung tên là Đỗ Nguyễn Anh T3, sinh ngày 05/7/2010. Sau khi ly hôn, anh T1 xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T3, không yêu cầu chị T2 cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung phải thu, phải trả: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt, niêm yết hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các văn bản tố tụng khác cho bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh T2 nhưng chị T2 vắng mặt không rõ lý do.

Tại phiên tòa chị hôm nay anh T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn chị T2 vắng mặt không có lý do.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán; Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đỗ Đức T1. Xử cho anh T1 được ly hôn với Nguyễn Thị Thanh T2. Về con chung tiếp tục Đỗ Nguyễn Anh T3, sinh ngày 05/7/2010 cho anh T1 nuôi dưỡng, chị T2 không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn Nguyễn Thị Thanh T2 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị T2.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2009, anh Đỗ Đức T1 và chị Nguyễn Thị Thanh T2 kết hôn theo phong tục, tập quán; có đăng ký kết hôn ngày 30/8/2009 tại Ủy ban nhân dân xã LM, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 50/2009, nên quan hệ hôn nhân giữa anh T1 và chị T2 là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Anh T1 cho rằng sau khi kết hôn thì vợ chồng về sống ở ấp LH1, xã LM, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian đầu chung sống hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên gây cãi dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Kể từ đó, vợ chồng mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm gì đến cuộc sống của nhau. Nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, không còn hợp nhau. Do đó chứng tỏ rằng tình trạng hôn nhân giữa anh T1 và chị T2 đã trở

nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng không còn sống chung với nhau. Như vậy có đủ cơ sở Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T1 và chị T2 là phù hợp với Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: tên Đỗ Nguyễn Anh T3, sinh ngày 05/7/2010 anh T1 xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T3, không yêu cầu chị T2 cấp dưỡng nuôi con. Xét trong thời gian vợ chồng mâu thuẫn cháu T3 sống với anh T1, cuộc sống sinh hoạt, học tập của cháu T3 ổn định. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh T1: tiếp tục giao cháu T3 cho anh T1 nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 và 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Về cấp dưỡng nuôi con do bên trực tiếp nuôi con không yêu cầu nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả: không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: anh T1 phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.
Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Đức T1.

1/Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Đỗ Đức T1 được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thanh T2.

2/Về con chung: giao con chung tên Đỗ Nguyễn Anh T3, sinh ngày 05/7/2010 cho anh T1 tiếp tục nuôi dưỡng. Do bên trực tiếp nuôi dưỡng không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên miễn xét.

Bên không trực tiếp nuôi dưỡng có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

3/Về tài sản chung, nợ chung phải thu, phải trả: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4/Về án phí: anh Đỗ Đức T1 phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ từ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít theo lai thu số No 0007034, ngày 15 tháng 5 năm 2019, anh T1 không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAT: 01;
- VKSND huyện MT:01;
- THADS huyện MT: 01;
- UBND xã LM (2009):01;
- Đưng sự: 02 ;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Tám